

Số: 889/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 31 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Tiên Lữ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 2106-TB-TU ngày 19/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kế hoạch sử dụng đất của các huyện, thị xã, thành phố năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tiên Lữ,

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 14/02/2020 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 94/TTr-STNMT ngày 24/02/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tiên Lữ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Tiên Lữ; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Thế Cử

Phụ lục số: 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Mình Phụng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiên Phước	Thủ Sỹ	Thụy Lôi	Trung Dũng
1	Đất nông nghiệp	NNP	143,34	10,33	9,80	24,25	1,55	10,15	4,14	0,27	5,61	10,30	13,88	9,66	18,37	3,59	13,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	139,79	10,12	9,77	23,84	1,34	10,15	3,20	0,24	5,59	10,05	13,79	9,49	18,07	3,54	13,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,95	0,06		0,40				0,02		0,13	0,01		0,09	0,02	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,94				0,17		0,02		0,02			0,16	0,14		0,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,08	0,15	0,03	0,01			0,38	0,01		0,12	0,08	0,01	0,07	0,03	0,11
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,58				0,04		0,54								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,24	3,11	0,18	0,95	1,83	0,39	0,32	0,57		0,56	4,14		3,03	0,24	0,92
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,39	0,68	0,01	0,95	0,52	0,39	0,22	0,57		0,55	1,75		0,62	0,24	0,89
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03												0,03		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,50	2,43			1,20		0,10				2,39		2,38		
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15				0,11					0,01					0,03
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17		0,17												

KW

ng

Phụ lục số: 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số *887/QĐ-UBND* ngày *31* tháng *3* năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													Thay Đổi	Trung Đẳng	T.T. Vượng	
				An Viên	Cương Chính	Dị Chế	Đức Thắng	Hải Triều	Hưng Đạo	Lệ Xá	Minh Phụng	Ngô Quyền	Nhật Tân	Thiện Phồn	Thù Sĩ					
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	155,73	10,43	9,80	24,25	2,32	10,30	4,32	0,27	5,62	10,30	4,32	0,27	10,30	18,64	7,86	3,59	13,59	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	150,46	10,12	9,77	23,84	1,34	10,15	3,20	0,24	5,59	10,05	24,46	0,01	10,05	18,07	7,56	3,54	13,04	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	150,46	10,12	9,77	23,84	1,34	10,15	3,20	0,24	5,59	10,05	24,46	0,01	10,05	18,07	7,56	3,54	13,04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,58	0,16		0,40	0,32			0,02	0,01	0,13	0,13	0,01	0,26	0,35	0,08	0,02	0,09	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,54				0,46		0,02		0,02				0,35	0,08			0,35	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,57	0,15	0,03	0,01	0,16	0,15	0,56	0,01		0,12	0,08	0,01	0,07	0,08	0,03		0,11	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,58				0,04		0,54											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		14,16		13,81	0,35														
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,35			0,35														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,59	0,67	0,18	1,27		0,39	0,02	0,57		0,30	1,08		0,44		0,24		0,43	

KV

KV